

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QTKD

Số: 114 /QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày 03 tháng 02 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt đề án tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ năm 2026

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH

Căn cứ Quyết định số 136/2004/QĐ-TTg ngày 02/8/2004 của Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh thuộc Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ Thạc sĩ;

Căn cứ Quyết định số 127/QĐ-ĐHTN ngày 28/01/2022 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ Thạc sĩ của Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 1396/QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT ngày 15/11/2023 của Hiệu trưởng Trường ĐH Kinh tế và Quản trị kinh doanh ban hành quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ Thạc sĩ của Trường ĐH Kinh tế và Quản trị kinh doanh;

Căn cứ kết luận cuộc họp Hội đồng Khoa học và Đào tạo Nhà trường ngày 02/02/2026;

Xét đề nghị của Trường Phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ năm 2026 (Đề án chi tiết kèm theo Quyết định này)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trường Phòng Đào tạo, Trường các đơn vị liên quan và thí sinh dự tuyển thạc sĩ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- ĐHTN (để b/c);
- BGH (để b/c);
- Như điều 3 (để t/h);
- Lưu: VT, ĐT.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



TS. Nguyễn Quang Hợp

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2026

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT
ngày tháng năm 2026 của Hiệu trưởng Trường ĐH Kinh tế và QTKD)

1. Thông tin chung về đơn vị đào tạo

1.1. Tên trường, địa chỉ trang thông tin điện tử của đơn vị đào tạo

- **Tên trường:** Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh

Tên tiếng Anh: Thai Nguyen University Of Economics And Business Administration (TUEBA)

- **Địa chỉ:** Phường Phan Đình Phùng, Tỉnh Thái Nguyên

- **Cổng thông tin điện tử:** <http://tueba.edu.vn>,

- **Điện thoại liên hệ:** 0208.3647.685;

Fax: 0208.3647.684

- **Điện thoại tuyển sinh:** 0988.496.222

- Địa chỉ các trụ sở:

STT	Loại trường	Tên trường	Địa điểm	Diện tích đất	Diện tích xây dựng
1	Cơ sở đào tạo chính	Trường ĐH Kinh tế và Quản trị kinh doanh	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	41.571 m ²	15.412 ²
2	Phân hiệu	Phân hiệu ĐHTN tại tỉnh Lào Cai	Phường Cam Đường, tỉnh Lào Cai	379,5 m ²	
3	Phân hiệu	Phân hiệu ĐHTN tại tỉnh Hà Giang	Phường Hà Giang 1, tỉnh Tuyên Quang	13.826,6m ²	
4	Phân hiệu	Phân hiệu ĐHTN tại tỉnh Điện Biên	Phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên	53.400 m ²	

1.2. Thông tin về tuyển sinh và tổ chức đào tạo trình độ thạc sĩ của đơn vị đào tạo cho đến thời điểm xây dựng Đề án

1.2.1. Danh mục các ngành đào tạo theo định hướng nghiên cứu/định hướng ứng dụng

STT	Ngành đào tạo theo định hướng nghiên cứu	STT	Ngành đào tạo theo định hướng ứng dụng
1	Ngành Quản lý kinh tế	1	Ngành Quản lý kinh tế
2	Ngành Quản trị kinh doanh	2	Ngành Quản trị kinh doanh

STT	Ngành đào tạo theo định hướng nghiên cứu	STT	Ngành đào tạo theo định hướng ứng dụng
3	Ngành Kinh tế phát triển	3	Ngành Kinh tế phát triển
4	Ngành Kinh tế nông nghiệp	4	Ngành Kinh tế nông nghiệp
5	Tài chính Ngân hàng	5	Ngành Kế toán
		6	Tài chính Ngân hàng

1.2.2. Quy mô đào tạo thạc sĩ đến ngày 31/12/2025 (Người học)

STT	Loại chỉ tiêu	Khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
1	Quản trị kinh doanh			99					99
2	Quản lý kinh tế							558	558
3	Kế toán			53					53
4	Kinh tế nông nghiệp					01			01
5	Kinh tế phát triển							04	04
	TỔNG			152		01		562	715

2. Các nội dung cụ thể của Đề án

2.1. Đối tượng và điều kiện dự tuyển

Người dự tuyển phải đáp ứng được các điều kiện sau:

2.1.1. Về văn bằng

a) Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp đã học bổ sung kiến thức (đối với những ngành phù hợp cần học bổ sung kiến thức) theo quy định (phụ lục 1).

b) Người dự tuyển có bằng tốt nghiệp đại học các ngành không có trong danh sách các ngành được nêu ở phụ lục 01 được dự tuyển vào các ngành đào tạo thạc sĩ của Trường ĐH Kinh tế và Quản trị kinh doanh sau khi Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường xét cho từng trường hợp để báo cáo Đại học Thái Nguyên.

c) Văn bằng và bằng điểm đại học, thạc sĩ, tiến sĩ do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải được công chứng tiếng Việt và nộp kèm theo văn bản xác nhận văn bằng của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

d) Đối với chương trình định hướng nghiên cứu yêu cầu tốt nghiệp từ khá trở lên hoặc có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu. Công bố khoa

học được quy định cụ thể như sau:

- Là tác giả chính của ít nhất 01 báo cáo hội nghị khoa học, bài báo khoa học được công bố trong các ấn phẩm thuộc danh mục WoS/Scopus, hoạch chương sách tham khảo do các nhà xuất bản quốc tế có uy tín phát hành, hoặc bài báo đăng trên các tạp chí khoa học trong nước được Hội đồng Giáo sư Nhà nước quy định khung điểm đánh giá tới 0,5 trở lên theo ngành đào tạo, hoặc sách chuyên khảo có chỉ số ISBN do các nhà xuất bản có uy tín trong nước và quốc tế phát hành.

- Là tác giả hoặc đồng tác giả của 01 kết quả nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ đã đăng ký và được cấp bằng độc quyền sáng chế quốc gia, quốc tế; hoặc 01 giải thưởng chính thức của cuộc thi quốc gia, quốc tế; hoặc 01 giải thưởng chính thức của cuộc thi quốc gia, quốc tế được công nhận bởi cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đối với lĩnh vực nghệ thuật và nhóm ngành thể dục, thể thao.

e) Ngành phù hợp được nêu ở mục a) là ngành đào tạo ở trình độ đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) trang bị cho người học nền tảng chuyên môn cần thiết để học tiếp chương trình đào tạo thạc sĩ của ngành tương ứng. Đối với các ngành quản trị và quản lý, đào tạo theo chương trình thạc sĩ định hướng ứng dụng, ngành phù hợp ở trình độ đại học bao gồm những ngành liên quan trực tiếp tới chuyên môn, nghề nghiệp của lĩnh vực quản trị, quản lý.

2.1.2. Điều kiện về năng lực ngoại ngữ

a) Có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

b) Người dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học các chương trình đào tạo thạc sĩ bằng tiếng Việt phải đạt trình độ tiếng Việt từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt; đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ hai theo quy định của đơn vị đào tạo (nếu có).

2.1.3. Yêu cầu về kinh nghiệm công tác chuyên môn

a) Các đối tượng được đăng ký tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ ngay sau khi tốt nghiệp đại học hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên).

b) Đối với ngành Quản lý kinh tế và ngành Quản trị kinh doanh: Người dự tuyển có bằng TNĐH các ngành được nêu ở cột (7) trong phụ lục 01 phải có ít nhất 01 năm kinh nghiệm công tác liên quan trực tiếp tới chuyên môn, nghề nghiệp của lĩnh vực quản

trị, quản lý.

2.2. Phương thức tuyển sinh, hình thức đào tạo và thời gian đào tạo

a) *Phương thức tuyển sinh*: Thi tuyển kết hợp với xét tuyển

b) *Hình thức đào tạo*: Hình thức đào tạo chính quy áp dụng cho các chương trình định hướng nghiên cứu và chương trình định hướng ứng dụng. Hình thức đào tạo vừa làm vừa học áp dụng cho chương trình định hướng ứng dụng.

2.3. Môn thi tuyển, xét tuyển

a) *Môn thi tuyển (ngoại ngữ đầu vào)*

- Môn thi tuyển là môn tiếng Anh đảm bảo xác định được trình độ Bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam được Đại học Thái Nguyên tổ chức theo quy định.

- Người dự tuyển có văn bằng, chứng chỉ ngoại ngữ theo quy định tại mục 2.8.1 trong Đề án này không phải tham gia kỳ thi đánh giá năng lực ngoại ngữ đầu vào.

b) *Môn xét tuyển*

Môn xét tuyển được lựa chọn là 02 học phần quan trọng trong các học phần bắt buộc (Môn cơ sở và môn chủ chốt) theo yêu cầu của ngành đào tạo để đánh giá kiến thức chuyên môn ở trình độ đại học của người dự tuyển.

Danh mục các học phần được lựa chọn để xét tuyển vào từng ngành đào tạo thạc sĩ như sau:

STT	Ngành đào tạo thạc sĩ	Mã ngành	Môn xét tuyển	
			Môn cơ bản	Môn chủ chốt
1	Kinh tế nông nghiệp	8620115	Kinh tế vi mô	Nguyên lý kinh tế nông nghiệp
2	Kế toán	8340301	Nguyên lý kế toán	Kế toán tài chính
3	Quản lý kinh tế	8340410	Kinh tế vi mô	Quản trị học
4	Quản trị kinh doanh	8340101	Kinh tế vi mô	Quản trị học
5	Kinh tế phát triển	8310105	Kinh tế vi mô	Kinh tế phát triển
6	Tài chính Ngân hàng	8340201	Kinh tế vi mô	Tài chính tiền tệ

Ghi chú: Nếu trong bảng điểm của thí sinh không có tên học phần trùng tên với môn xét tuyển đầu vào trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Nhà trường sẽ thành lập Hội đồng xét công nhận tương đương (dựa trên bảng điểm và đề cương chi tiết của các học phần thí sinh đã được học ở bậc đại học, nội dung đã học của học phần tương đương với nội dung học phần của Trường từ 70% trở lên thì được xét công nhận tương đương) và báo cáo Đại học Thái Nguyên.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh theo ngành

TT	NGÀNH ĐÀO TẠO		XĐ CHỈ TIÊU THẠC SĨ NĂM 2026 (dự kiến)
1	Quản lý kinh tế		200
2	Quản trị kinh doanh	Chương trình đào tạo bằng tiếng Việt:	60
		Chương trình đào tạo bằng tiếng Anh:	90
3	Kinh tế nông nghiệp		05
4	Kế toán		30
5	Kinh tế phát triển		10
6	Tài chính Ngân hàng		30
	TỔNG		425

2.5. Điều kiện và năng lực nghiên cứu khoa học của đơn vị đào tạo: Các hướng nghiên cứu, các đề tài nghiên cứu đang triển khai, các điều kiện hỗ trợ nghiên cứu

2.5.1. Các hướng nghiên cứu

STT	Hướng nghiên cứu/ lĩnh vực hoặc đề tài nghiên cứu	Họ, tên, học vị, chức danh KH người có thể hướng dẫn học viên
1	Quản lý kinh tế, Quản trị kinh doanh	TS.Mai Việt Anh
2	Chuyển đổi số, kinh tế tuần hoàn, kinh tế phát triển	TS.Tạ Việt Anh
3	Kế toán, Kiểm toán và Phân tích	TS.Nguyễn Thị Lan Anh
4	Kế toán, Kiểm toán, Kinh tế	TS.Nguyễn Thị Kim Anh
5	Kinh tế học, quản lý công, du lịch, phát triển nông nghiệp – nông thôn, quản trị kinh doanh, phát triển kỹ năng cá nhân	TS.Nguyễn Thị Lan Anh
6	Xây dựng nông thôn mới; Phân tích chuỗi giá trị sản phẩm	TS.Bùi Nữ Hoàng Anh
7	Kế toán	TS.Nguyễn Thị Kim Anh
8	Kế toán – Kiểm toán, Quản lý kinh tế	TS.Trần Tuấn Anh
9	Kế toán kiểm toán và Phân tích HĐKT	TS.Vũ Thị Quỳnh Chi
10	Kinh tế, Khoa học Xã hội, Khoa học nông nghiệp	TS.Nguyễn Văn Công
11	Kinh tế	TS.Nguyễn Thành Công
12	Kinh tế, kinh doanh, quản lý	TS.Vũ Bạch Diệp
13	Tài chính – Ngân hàng	TS.Đỗ Kim Dư
14	Quản trị doanh nghiệp nhỏ và vừa; Năng suất lao động; Các chính sách trong kinh tế và quản lý	TS.Nguyễn Đắc Dũng
15	Lĩnh vực tài chính ngân hàng.	TS.Nguyễn Việt Dũng
16	Kinh tế, Quản trị kinh doanh, Quản trị tài chính	TS.Ngô Thị Hương Giang
17	Tài chính ngân hàng.	TS.Mai Thanh Giang
18	Triết học	TS.Trần Văn Giảng

STT	Hướng nghiên cứu/ lĩnh vực hoặc đề tài nghiên cứu	Họ, tên, học vị, chức danh KH người có thể hướng dẫn học viên
19	Các nghiên cứu trong Quản trị marketing: Nghiên cứu thị trường, nghiên cứu hành vi khách hàng, quản trị sản phẩm, quản trị truyền thông marketing; Quản trị thương hiệu và tài sản thương hiệu; Marketing số và truyền thông marketing tích hợp; Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong marketing và quản trị thương hiệu; Ứng dụng AI và chuyển đổi số trong giáo dục đại học; Marketing dịch vụ, du lịch và quản trị trải nghiệm khách hàng;	TS.Dương Thanh Hà
20	Tài chính, quản trị kinh doanh	TS.Hoàng Hà
21	Công nghệ thông tin, Quản lý công	TS.Lê Thu Hà
22	Kinh tế, Quản lý công, du lịch, Phát triển bền vững	TS.Nguyễn Thị Thu Hà
23	Kế toán, Kiểm toán, Kiểm soát nội bộ	TS.Phan Thị Thái Hà
24	Tài chính ngân hàng, quản lý kinh tế	TS.Phùng Thị Thu Hà
25	Kinh tế nông nghiệp, Phát triển nông thôn, Biến đổi khí hậu, Di cư lao động, Tái định cư.	TS.Bùi Thị Minh Hằng
26	Kế toán – Kiểm toán, Quản lý kinh tế	TS.Đỗ Thị Thu Hằng
27	Kế toán	TS.Đào Thúy Hằng
28	Quản trị Kinh doanh, Marketing	TS.Phạm Văn Hạnh
29	Kinh tế đầu tư, Kinh tế nông nghiệp, Kinh tế phát triển...	TS.Phùng Trần Mỹ Hạnh
30	Kinh tế và Quản trị kinh doanh.	TS.Nguyễn Thị Phương Hào
31	Tài chính tiền tệ, Tài chính doanh nghiệp, Nghiệp vụ ngân hàng và Thị trường chứng khoán, Tài chính công, Quản trị rủi ro tài chính...	TS.Vũ Thị Hậu
32	Kinh tế và Quản trị kinh doanh	TS.Hà Thị Thanh Hoa
33	Ứng dụng công nghệ thông tin trong Kinh tế, Thương mại điện tử.	TS.Phạm Minh Hoàng
34	Kinh tế học, Kinh tế Nông nghiệp và Nguồn lực, Quản lý kinh tế, Kinh tế phát triển	TS.Nguyễn Bích Hồng
35	Kinh tế Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Liên kết trong phát triển kinh tế; Quản lý hành chính; Quản lý kinh tế	TS.Nguyễn Quang Hợp
36	Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển, Kinh tế môi trường	TS.Triệu Văn Huân
37	Chất lượng dịch vụ, văn hoá tổ chức, cam kết tổ chức, phát triển du lịch	TS.Hoàng Thị Huệ
38	Quản trị kinh doanh: quản trị chất lượng, quản trị sản phẩm, quản trị nhân lực, quản trị chuỗi cung ứng, quản trị chuỗi giá trị...	TS.Đào Thị Hương

STT	Hướng nghiên cứu/ lĩnh vực hoặc đề tài nghiên cứu	Họ, tên, học vị, chức danh KH người có thể hướng dẫn học viên
39	Kinh tế, quản trị kinh doanh	TS.Dương Thị Thủy Hương
40	Quản trị Du lịch và lữ hành, QTKD, Marketing	TS.Bùi Thị Thanh Hương
41	Quản trị kinh doanh, Toán, Thống kê	TS.Nguyễn Thị Lan Hương
42	Khoa học xã hội	TS.Ngô Thị Tân Hương
43	Kinh doanh và quản lý	TS.Bùi Thị Thu Hương
44	Tổ chức công tác kế toán trong các doanh nghiệp, đơn vị hành chính sự nghiệp; Kế toán quản trị trong các doanh nghiệp; Xây dựng thương hiệu sản phẩm, hàng hóa tại các địa phương; Kiểm toán nội bộ trong các doanh nghiệp	TS.Ma Thị Hường
45	Kinh tế và Kinh doanh quốc tế, Chính sách kinh tế, Phát triển bền vững, Nông nghiệp hữu cơ, Kinh tế phát triển, Quản trị kinh doanh, Phương pháp nghiên cứu khoa học, Nghiên cứu Châu Phi	PGS.TS.Đoàn Quang Huy
46	Quản lý Nhà nước đối với các lĩnh vực - Quản lý khu vực công đối với lĩnh vực kinh tế - Nâng cao năng lực cạnh tranh, lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp, tổ chức	PGS.TS.Trần Quang Huy
47	Kinh tế, Tài chính, Kế toán và QTKD	TS.Bạch Thị Huyền
48	Tổ chức không gian kinh tế xã hội, Đánh giá, phân tích chính sách, Phân tích, xây dựng văn bản quản lý, Quản lý nhà nước về kinh tế...	TS.Tạ Thị Thanh Huyền
49	Tài chính, Ngân hàng, Thuế, Kinh tế	TS.Kiều Thị Khánh
50	Kinh tế lao động; Kinh tế sức khỏe; Kinh tế giáo dục; Kinh tế phát triển.	TS.Phương Hữu Khiêm
51	Tài chính, Chứng khoán, Quản trị, Logistics	TS.Đặng Trung Kiên
52	Kinh tế, quản trị, kế toán	TS.Đàm Phương Lan
53	Phát triển kinh tế	TS.Đỗ Thị Thùy Linh
54	Đo lường, đánh giá tác động của các yếu tố như giá cả, cung - cầu các loại hàng hóa cũng như các chính sách kinh tế vĩ mô đến sự phát triển của nền kinh tế - xã hội của quốc gia; Quản trị tổ chức trong nền kinh tế Việt Nam; Ứng dụng mô hình đầu vào – đầu ra nghiên cứu mối quan hệ giữa các ngành sản xuất trong tổng thể nền kinh tế của một quốc gia và thế giới	PGS.TS.Đinh Hồng Linh
55	Tài chính, Ngân hàng	TS.Trần Thị Thùy Linh
56	Luật Thương mại, Luật Đầu tư, Luật Cạnh tranh	TS.Trần Thùy Linh
57	Kinh tế và quản lý /Kinh tế năng lượng, Phát triển bền vững	TS.Đỗ Đình Long
58	Kinh tế quốc tế, Đầu tư quốc tế, FDI với chuyên dịch cơ cấu kinh tế ngành/địa phương/Quốc gia, Cạnh tranh và hội nhập kinh tế quốc tế	PGS.TS.Nguyễn Tiến Long
59	Quản trị kinh doanh, Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	TS.Phạm Thị Thanh Mai
60	Kinh tế, Tài chính, Kế toán kiểm toán và phân tích	TS.Dương Thu Minh
61	Kế toán	TS.Vũ Thị Minh

STT	Hướng nghiên cứu/ lĩnh vực hoặc đề tài nghiên cứu	Họ, tên, học vị, chức danh KH người có thể hướng dẫn học viên
62	Kinh tế nông nghiệp, Thương mại hàng hóa, Quản lý kinh tế	TS.Ngô Thị Mỹ
63	Kế toán, kinh tế phát triển, quản trị kinh doanh	TS.Vũ Quỳnh Nam
64	Kế toán, Kiểm toán, Phân tích tài chính doanh nghiệp.	TS.Nguyễn Thị Nga
65	Tài chính doanh nghiệp, Tài chính ngân hàng, Quản trị rủi ro tài chính,	TS.Hà Thị Thanh Nga
67	Tài chính, Ngân hàng, Thuế, Kinh tế	TS.Nguyễn Thu Nga
68	Kinh tế học vi mô, Kinh tế học vĩ mô, xã hội học đại cương, tâm lý học đại cương, Kinh tế chính trị Mác - Lênin	PGS.TS.Phạm Thị Nga
69	Kinh tế, kinh doanh và quản lý	TS.Nguyễn Thị Ngân
70	Khoa học Lý luận chính trị	TS.Trần Huy Ngọc
71	Kế toán, kiểm toán, Tài chính - Ngân hàng, quản trị kinh doanh.	TS.Thái Thị Thái Nguyên
72	Quản trị nguồn nhân lực, Phân tích hoạt động kinh doanh, Logistics và quản lý chuỗi cung ứng.	TS.Phạm Thị Minh Nguyệt
73	Kế toán, Quản trị Kinh doanh, Quản lý kinh tế, Thương mại quốc tế, Kinh tế nông nghiệp, Kinh tế đầu tư, Kinh tế, Kinh tế phát triển	TS.Đỗ Thị Hòa Nhã
74	Kế toán, Kiểm toán, Phân tích, Quản lý kinh tế	TS.Trần Thị Nhung
75	Kinh tế, Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển	TS.Nguyễn Thị Nhung
76	Quản trị kinh doanh, Kinh tế, Hành chính công, Chính sách công	TS.Ngô Thị Nhung
77	Văn hóa; giáo dục	TS.Nguyễn Thị Nội
78	Kinh tế và phát triển kinh tế nông thôn; Xây dựng nông thôn mới; Tiềm năng tài nguyên thiên nhiên địa phương, xây dựng mô hình phát triển kinh tế gắn với nông thôn mới; Phát triển doanh nghiệp và các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển doanh nghiệp; Quản lý mô hình hợp tác xã và hợp tác xã nông nghiệp gắn với di lịch cộng đồng	TS.Lê Ngọc Nương
79	Kế toán, kiểm toán, kinh doanh và quản lý kinh tế	PGS.TS.Đỗ Thị Thúy Phương
80	Kinh tế, quản lý kinh tế	TS.Cao Thị Thanh Phương
81	Quản trị kinh doanh, Quản lý kinh tế	TS.Đặng Tất Thắng
82	Kế toán, Kiểm toán, Quản trị kinh doanh	TS.Nguyễn Phương Thảo
83	Xây dựng mô hình nông thôn mới; Chính sách trong phát triển nông nghiệp nông thôn; Doanh nghiệp với phát triển nông nghiệp nông thôn; Hệ thống ứng dụng ERP trong quản trị doanh nghiệp.	TS.Nguyễn Văn Thông
84	Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và các yếu tố quyết định đến FDI của Việt Nam, Thương mại của Việt Nam, Quản trị tài chính doanh nghiệp, Quản trị nguồn nhân lực...	PGS.TS.Hoàng Thị Thu

STT	Hướng nghiên cứu/ lĩnh vực hoặc đề tài nghiên cứu	Họ, tên, học vị, chức danh KH người có thể hướng dẫn học viên
85	Kinh tế, Kế toán và Quản lý	TS.Nguyễn Hữu Thu
86	Quản lý tài chính trong lĩnh vực Ngân hàng, Bảo hiểm; Quản lý nguồn nhân lực; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tại các Ngân hàng, cơ quan, đơn vị; Cơ chế quản lý tài chính và đầu tư tại các đơn vị khác nhau (doanh nghiệp, tổ chức, địa phương)....	TS.Nguyễn Thị Thu
87	Giảng dạy và nghiên cứu khoa học về lĩnh vực: Kế toán, Kiểm toán, phân tích, Kinh tế, QTKD	TS.Nguyễn Thị Hoài Thu
88	Kinh tế	PGS.TS.Nguyễn Thị Thu Thương
89	Luật Lao động; Pháp luật An sinh xã hội; Luật Dân sự; Luật Thương mại	TS.Nguyễn Thị Phương Thúy
90	Kinh tế nông nghiệp, quản lý kinh tế, phát triển kinh tế hộ, phát triển du lịch, tín dụng ngân hàng...hướng dẫn luận văn	TS.Nguyễn Thu Thủy
91	Kinh tế, kinh doanh và quản lý	TS.Đàm Thanh Thủy
92	Kinh tế, Quản lý	TS.Dương Thị Tình
93	Quản trị Khách sạn và du lịch	TS.Ngô Thị Huyền Trang
94	Quản lý kinh tế, Quản lý công	TS.Nguyễn Thị Thu Trang
95	Kế toán	TS.Đặng Quỳnh Trinh
96	Kinh tế, Quản lý, Quản trị nhân lực,	TS.Đặng Phi Trường
97	Kế toán, kiểm toán, kiểm soát và phân tích	TS.Nguyễn Thị Tuân
98	Triết học, Triết học Mác - Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Tôn giáo học, Giáo dục học, văn hóa...	TS.Đinh Thị Tuyết
99	Kinh tế, kinh doanh và quản lý	TS.Nguyễn Thị Thúy Vân
100	Quản trị, kinh tế, quản lý kinh tế	TS.Phạm Thị Ngọc Vân
101	Tài chính, Bảo hiểm, Chứng khoán, Thuế, Quản trị tài chính	TS.Nguyễn Thị Thành Vinh
102	Chuyển dịch cơ cấu kinh tế; Nghiên cứu và phân tích CSKT; Hành vi lao động và văn hóa tổ chức, Lao động và di cư	TS.Nguyễn Thành Vũ

2.5.2. Các đề tài nghiên cứu đang triển khai

STT	Tên dự án, nhiệm vụ khoa học công nghệ	Người chủ trì và các thành viên	Đối tác trong nước và quốc tế	Thời gian thực hiện
I	ĐỀ TÀI KH&CN CẤP BỘ			
1	Nghiên cứu thị trường dịch vụ chăm sóc người cao tuổi trong bối cảnh già hoá hiện nay ở các tỉnh Đông Bắc Việt Nam. B2025-TNA-14	TS. Mai Việt Anh		2025-2026
2	Nghiên cứu tác động của chuyển đổi số đến tăng trưởng kinh tế các tỉnh trung du miền núi phía Bắc B2026-TNA-18	TS. Ngô Thị Mỹ		2026-2027
3	Ứng dụng mô hình Triple Helix trong quản trị chính sách địa phương nhằm xây dựng hệ sinh thái đổi mới sáng tạo và phát triển kinh tế tri thức tại Thái Nguyên B2026-TNA-19	TS. Nguyễn Thành Vũ		2026-2027
II	ĐỀ TÀI KH&CN CẤP ĐH			
1	Nghiên cứu phát thải cacbon trong quá trình phát triển kinh tế tỉnh Thái Nguyên, ĐH2025-TN08-01	TS. Phạm Thị Thanh Mai		2025-2026
2	Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng phương tiện truyền thông xã hội của nông dân trẻ trong tiêu thụ nông phẩm tại khu vực Đông Bắc, Việt Nam trong bối cảnh chuyển đổi số, ĐH2025-TN08-02	TS. Đào Thị Hương		2025-2026
3	Quản trị rủi ro tài chính tại các doanh nghiệp dệt may trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, ĐH2025-TN08-03	ThS. Vũ Bích Vân		2025-2026
4	Nghiên cứu sự tuân thủ thuế tại các doanh nghiệp xây lắp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, ĐH2025-TN08-04	ThS. Đặng Thị Dịu		2025-2026
5	Nghiên cứu tác động của giá hóa dân số tới sản xuất nông nghiệp khu vực nông thôn vùng Trung du và Miền núi phía Bắc, Việt Nam, ĐH2025-TN08-05	TS. Nguyễn Thành Vũ		2025-2026

STT	Tên dự án, nhiệm vụ khoa học công nghệ	Người chủ trì và các thành viên	Đối tác trong nước và quốc tế	Thời gian thực hiện
III	ĐỀ TÀI KH&CN CẤP TỈNH			
1	Tạo lập, quản lý và phát triển nhãn hiệu chứng nhận "Nấm hương Cao Bằng" cho sản phẩm nấm hương của tỉnh Cao Bằng	PGS.TS. Phạm Thị Nga	Sở KH&CN tỉnh Cao Bằng	2025-2026
2	Nghiên cứu phát triển mô hình rừng theo hướng kinh tế tuần hoàn gắn với thị trường tín chỉ carbon tại tỉnh Quảng Ninh	PGS.TS. Đinh Hồng Linh	UBND tỉnh Quảng Ninh	2025-2026
3	Báo cáo đánh giá toàn diện về tình hình kinh tế số trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2020-2024, 06 tháng đầu năm 2025 và dự báo xu hướng đến hết 06 tháng đầu năm 2026	TS. Nguyễn Quang Hợp	UBND tỉnh Thái Nguyên	
4	Nghiên cứu ứng dụng công nghệ số để phát triển kinh tế xanh trong ngành chăn nuôi tại tỉnh Hưng Yên (Thái Bình)	TS. Dương Thị Tình	UBND tỉnh Thái Bình	2025-2027
5	Nghiên cứu thực trạng và đề xuất giải pháp phát triển sản xuất, tiêu thụ các sản phẩm OCOP 4 sao và tiềm năng 5 sao của tỉnh Tuyên Quang	TS. Bùi Như Hiền	Sở KH&CN tỉnh Tuyên Quang	2026-2026

2.5.3. Các điều kiện hỗ trợ nghiên cứu

Trường Đại học Kinh tế và QTKD - Đại học Thái Nguyên đã được trang bị đủ phòng học, phòng nghiên cứu, phòng seminar và phòng tự học để phục vụ cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học. Các phòng học được xây dựng theo đúng tiêu chuẩn kỹ thuật, đảm bảo về không gian, ánh sáng, được trang bị nhiều phương tiện hỗ trợ dạy học: phòng học đa phương tiện, phòng máy tính (nổi mạng 24/24) đảm bảo cho việc học tập, giảng dạy và nghiên cứu của cán bộ và người học trong toàn trường đạt hiệu quả cao nhất. Trường Đại học Kinh tế và QTKD có các phòng thực hành máy tính được trang bị đầy đủ các trang thiết bị, phần mềm ứng dụng, kết nối mạng LAN và mạng Internet phục vụ cho người học học tập và bảo vệ Luận án/Đề án/Luận văn.

STT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn sử dụng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu		
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	03	3.179
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	05	670
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	41	2.414
1.4	Số phòng học từ 25 - 50 chỗ	02	90
1.5	Số phòng học đa phương tiện	01	54
1.6	Phòng thực hành chứng khoán	01	76
1.7	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	49	14.067
2	Thư viện, trung tâm học liệu	02	10.243
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	01	3.940

(Nguồn: Phòng Quản trị - Phục vụ)

Thống kê hỗ trợ nghiên cứu, thực nghiệm, thực hành, thực tập

STT	Tên gọi máy, thiết bị, ký hiệu và mục đích sử dụng	Nước sản xuất, năm sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Phòng máy tính số 1	ĐNA-2017	36	Bộ
2	Phòng máy tính số 2	ĐNA-2021	60	Bộ
3	Phòng máy tính số 3	ĐNA-2020	41	Bộ
4	Phòng máy tính số 4	ĐNA-2023	41	Bộ
5	Phòng máy tính số 5	ĐNA-2024	41	Bộ
6	Phòng máy tính số 6	ĐNA-2024	41	Bộ
7	Máy chủ HP ML 180	ĐNA-2009	1	Cái
8	Máy chủ HP DL 380 G9	ĐNA-2018	1	Cái
9	Máy chủ HP ML 370 G5	ĐNA-2009	1	Cái
10	Máy chủ IBM x3650 M3	ĐNA-2011	3	Cái
11	Máy chủ HP DL 380 G10	ĐNA-2022	1	Cái
12	Máy chủ Dell R440	ĐNA - 2021	1	Cái

(Nguồn: Trung tâm Số và Truyền thông)

Thống kê về học liệu (kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong Thư viện
Đơn vị tính: Quyển

TT	Nhóm ngành đào tạo	Sách giáo trình	Cơ sở dữ liệu điện tử	Cơ sở dữ liệu điện tử (Sách tham khảo ngoại văn)	Tạp chí
1	Nhóm ngành V	9574	81	104	962
2	Nhóm ngành VII	22964	171		
3	Nhóm ngành III	31829	245		

(Nguồn: Trung tâm Số và Truyền thông)

2.6. Tổ chức tuyển sinh

- Số lần tuyển sinh/năm: Nhiều lần trong năm.

2.7. Chính sách ưu tiên

2.7.1 Đối tượng ưu tiên

- Người có thời gian công tác liên tục từ 02 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển) tại các địa phương được quy định là Khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành. Người dự tuyển phải nộp quyết định tiếp nhận công tác hoặc điều động, biệt phái công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

- Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh.

- Con liệt sĩ.

- Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động.

- Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 02 năm trở lên ở địa phương được quy định là Khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành.

- Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hóa học.

2.7.2. Mức ưu tiên

Người dự tuyển thuộc đối tượng ưu tiên, kể cả người thuộc nhiều đối tượng ưu tiên được cộng 10 điểm (thang điểm 100) vào kết quả thi môn ngoại ngữ nếu không thuộc diện được miễn thi ngoại ngữ và cộng 01 điểm (thang điểm 10) vào kết quả thi hoặc xét tuyển môn Cơ sở.

2.8. Học phí và chính sách hỗ trợ tài chính

Mức học phí năm học 2025-2026 (tạm thu):

- + Chương trình dạy và học bằng tiếng Việt: 725.000đ/ tín chỉ.
- + Chương trình dạy và học bằng tiếng Anh : 1.300.000đ/ tín chỉ.

2.9. Các nội dung khác

2.9.1. Các trường hợp đạt yêu cầu về ngoại ngữ đầu vào

Người dự tuyển đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ khi có một trong các văn bằng, chứng chỉ sau:

a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài (ít nhất 75% tổng số tín chỉ được giảng dạy bằng ngôn ngữ nước ngoài).

b) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do ĐHTN hoặc đơn vị đào tạo của ĐHTN cấp trong thời gian không quá 02 năm mà chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ đạt trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

c) Một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại Phụ lục của thông tư 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

2.9.2. Hồ sơ đăng ký thi tuyển/xét tuyển gồm:

a) Phiếu đăng ký dự tuyển (theo mẫu tại Phụ lục II).

b) Sơ yếu lý lịch trong thời hạn 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển, dán ảnh, đóng dấu giáp lai, có xác nhận của thủ trưởng cơ quan, tổ chức quản lý nhân sự hoặc chính quyền địa phương nơi người dự tuyển cư trú.

c) Công văn cử đi dự tuyển đào tạo trình độ thạc sĩ của cơ quan quản lý trực tiếp theo quy định hiện hành về việc đào tạo và bồi dưỡng công chức, viên chức (nếu người dự tuyển là công chức, viên chức).

d) Bản sao có công chứng bằng tốt nghiệp đại học và phụ lục văn bằng kèm theo; các bằng cấp liên quan, chứng chỉ ngoại ngữ theo quy định.

đ) Bản sao chụp bìa, mục lục và toàn văn công bố khoa học. Minh chứng kinh nghiệm nghiên cứu khoa học và thâm niên công tác (nếu có).

e) Giấy tờ hợp pháp về đối tượng ưu tiên (nếu có).

g) Các tài liệu liên quan khác theo yêu cầu của đơn vị đào tạo:

- Giấy khám sức khỏe của bệnh viện trong vòng 06 tháng tính đến ngày đăng ký dự tuyển;
- Bản sao có công chứng văn bằng tốt nghiệp trình độ đại học các ngành ngôn ngữ nước ngoài, chứng chỉ ngoại ngữ;
- Người có bằng tốt nghiệp đại học hoặc bằng thạc sĩ do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp cần có minh chứng về học toàn thời gian ở nước ngoài, gồm một trong các tài liệu liên quan sau: (i) xác nhận của cơ quan đại diện ngoại giao của Việt Nam ở nước sở tại đã theo học; (ii) xác nhận của cơ sở giáo dục nước ngoài nơi đã học tập; (iii) bản sao hợp lệ hộ chiếu có đóng dấu ngày xuất, nhập cảnh; (iv) minh chứng đã đăng ký vào hệ thống cơ sở dữ liệu điện tử quản lý lưu học sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- 03 (ba) ảnh chân dung mới chụp cỡ 4cm x 6cm và 02 (hai) phong bì có dán tem và ghi địa chỉ của người nhận.

3. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

3.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

3.1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

- Tổng diện tích đất của trường: **41.571 m²**
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của cơ sở đào tạo tính trên một sinh viên chính quy (Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu, thư viện, trung tâm học liệu, trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập): **15.412 m²**
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: **1.240 chỗ**

3.1.2. Thống kê phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh - Đại học Thái Nguyên đã được trang bị đủ phòng học, phòng nghiên cứu, phòng seminar và phòng tự học cho các sinh viên và học viên sau đại học. Các phòng học được xây dựng theo đúng tiêu chuẩn kỹ thuật, đảm bảo về không gian, ánh sáng, được trang bị nhiều phương tiện hỗ trợ dạy học: phòng học đa phương tiện, phòng máy tính (nổi mạng 24/24) đảm bảo cho việc học tập và giảng dạy của cán bộ và người học trong toàn trường đạt hiệu quả cao nhất. Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh có các phòng thực hành máy tính được trang bị đầy đủ các trang thiết bị, phần mềm ứng dụng, kết nối mạng LAN và mạng Internet phục vụ người học học tập nghiên cứu và bảo vệ Đề án, Luận văn, Luận án.

STT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn sử dụng (m^2)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu		
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	03	3.179
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	05	670
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	41	2.414
1.4	Số phòng học từ 25 - 50 chỗ	02	90
1.5	Số phòng học đa phương tiện	01	54
1.6	Phòng thực hành chứng khoán	01	76
1.7	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	49	14.067
2	Thư viện, trung tâm học liệu	02	10.243
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	01	3.940

(Nguồn: Phòng Quản trị - Phục vụ)

3.1.3. Thống kê hỗ trợ nghiên cứu, thực nghiệm, thực hành, thực tập

ST T	Tên gọi máy, thiết bị, ký hiệu và mục đích sử dụng	Nước sản xuất, năm sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Phòng máy tính số 1	ĐNA-2017	36	Bộ
2	Phòng máy tính số 2	ĐNA-2021	60	Bộ
3	Phòng máy tính số 3	ĐNA-2020	41	Bộ
4	Phòng máy tính số 4	ĐNA-2023	41	Bộ
5	Phòng máy tính số 5	ĐNA-2024	41	Bộ
6	Phòng máy tính số 6	ĐNA-2024	41	Bộ
7	Máy chủ HP ML 180	ĐNA-2009	1	Cái
8	Máy chủ HP DL 380 G9	ĐNA-2018	1	Cái
9	Máy chủ HP ML 370 G5	ĐNA-2009	1	Cái
10	Máy chủ IBM x3650 M3	ĐNA-2011	3	Cái
11	Máy chủ HP DL 380 G10	ĐNA-2022	1	Cái
12	Máy chủ Dell R440	ĐNA - 2021	1	Cái

(Nguồn: Trung tâm Số và Truyền thông)

3.1.4. Thống kê về học liệu (kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

Đơn vị tính: Quyển

TT	Nhóm ngành đào tạo	Sách giáo trình	Cơ sở dữ liệu điện tử	Cơ sở dữ liệu điện tử (Sách tham khảo ngoại văn)	Tạp chí
1	Nhóm ngành V	9574	81	104	962
2	Nhóm ngành VII	22964	171		
3	Nhóm ngành III	31829	245		

(Nguồn: Trung tâm Số và Truyền thông)

3.2. Danh sách giảng viên cơ hữu đủ điều kiện hướng dẫn học viên thạc sĩ theo ngành

TT	Họ và tên	Ngày sinh			Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Tham gia đào tạo và tính chỉ tiêu theo ngành		
								Mã ngành	Tên ngành	Khối ngành
I. Ngành Quản trị kinh doanh										
1	Mai Việt Anh	24	09	1983	Nam		Tiến sĩ	8340101	Quản trị kinh doanh	III
2	Tạ Việt Anh	14	10	1981	Nam		Tiến sĩ			
3	Nguyễn Đắc Dũng	31	8	1982	Nam		Tiến sĩ			
4	Ngô Thị Hương Giang	07	10	1979	Nữ		Tiến sĩ			
5	Trần Văn Giảng	06	09	1984	Nam		Tiến sĩ			
6	Dương Thanh Hà	02	11	1976	Nam		Tiến sĩ			
7	Hoàng Hà	08	09	1974	Nam		Tiến sĩ			
8	Lê Thu Hà	03	11	1982	Nữ		Tiến sĩ			
9	Phạm Văn Hạnh	11	02	1978	Nam		Tiến sĩ			
10	Hà Thị Thanh Hoa	03	02	1980	Nữ		Tiến sĩ			
11	Phạm Minh Hoàng	16	05	1984	Nam		Tiến sĩ			
12	Hoàng Thị Huệ	22	06	1978	Nữ		Tiến sĩ			
13	Đào Thị Hương	27	10	1988	Nữ		Tiến sĩ			
14	Dương Thị Thúy Hương	07	05	1984	Nữ		Tiến sĩ			
15	Bùi Thị Thanh Hương	06	08	1990	Nữ		Tiến sĩ			
16	Nguyễn Thị Lan Hương	18	06	1983	Nữ		Tiến sĩ			
17	Đoàn Quang Huy	21	01	1987	Nam	PGS	Tiến sĩ			
18	Phương Hữu Khiêm	09	01	1984	Nam		Tiến sĩ			
19	Đặng Trung Kiên	05	07	1989	Nam		Tiến sĩ			

TT	Họ và tên	Ngày sinh			Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Tham gia đào tạo và tính chỉ tiêu theo ngành		
								Mã ngành	Tên ngành	Khối ngành
20	Đỗ Thị Thùy Linh	24	02	1987	Nữ		Tiến sĩ			
21	Đinh Hồng Linh	23	10	1982	Nam	PGS	Tiến sĩ			
22	Đỗ Đình Long	14	05	1976	Nam		Tiến sĩ			
23	Phạm Thị Thanh Mai	29	09	1979	Nữ		Tiến sĩ			
24	Phạm Thị Minh Nguyệt	12	02	2018	Nữ		Tiến sĩ			
25	Cao Thị Thanh Phượng	25	10	1988	Nữ		Tiến sĩ			
26	Đặng Tất Thắng	05	07	1984	Nam		Tiến sĩ			
27	Nguyễn Phương Thảo	05	11	1981	Nữ		Tiến sĩ			
28	Nguyễn Văn Thông	28	09	1976	Nam		Tiến sĩ			
29	Đặng Phi Trường	17	06	1985	Nam		Tiến sĩ			
30	Nguyễn Thành Vũ	12	11	1984	Nam		Tiến sĩ			

II. Ngành Kế toán

1	Nguyễn Thị Lan Anh	11	02	1982	Nữ		Tiến sĩ	8340301	Kế toán	III
2	Nguyễn Thị Kim Anh	17	09	1973	Nữ		Tiến sĩ			
3	Vũ Thị Quỳnh Chi	20	10	1980	Nữ		Tiến sĩ			
4	Ma Thị Hường	29	04	1974	Nữ		Tiến sĩ			
5	Đặng Quỳnh Trinh	29	05	1981	Nữ		Tiến sĩ			
6	Ngô Thị Tân Hương	13	10	1974	Nữ		Tiến sĩ			
7	Nguyễn Thị Nga	18	01	1983	Nữ		Tiến sĩ			
8	Đàm Phương Lan	05	11	1978	Nữ		Tiến sĩ			
9	Trần Thị Nhung	16	10	1985	Nữ		Tiến sĩ			
10	Đỗ Thị Thúy Phương	04	02	1974	Nữ	PGS	Tiến sĩ			

III. Ngành Kinh tế phát triển

1	Nguyễn Thị Nội	12	07	1982	Nữ		Tiến sĩ	8310105	Kinh tế phát triển	VII
2	Nguyễn Thị Lan Anh	16	01	1981	Nữ		Tiến sĩ			
3	Nguyễn Thị Thu Hà	24	12	1984	Nữ		Tiến sĩ			
4	Nguyễn Thị Phương Hảo	29	06	1981	Nữ		Tiến sĩ			
5	Nguyễn Tiến Long	02	11	1976	Nam	PGS	Tiến sĩ			
6	Nguyễn Thị Thúy Vân	12	10	1978	Nữ		Tiến sĩ			
7	Dương Thị Tình	03	10	1978	Nữ		Tiến sĩ			

TT	Họ và tên	Ngày sinh			Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Tham gia đào tạo và tính chỉ tiêu theo ngành		
								Mã ngành	Tên ngành	Khối ngành
IV. Ngành Kinh tế nông nghiệp										
1	Bùi Nữ Hoàng Anh	30	12	1976	Nữ		Tiến sĩ	8620115	Kinh tế nông nghiệp	V
2	Nguyễn Văn Công	29	06	1973	Nam		Tiến sĩ			
3	Nguyễn Thị Nhung	11	06	1976	Nữ		Tiến sĩ			
4	Đinh Thị Tuyết	16	07	1988	Nữ		Tiến sĩ			
5	Ngô Thị Mỹ	29	11	1982	Nữ		Tiến sĩ			
6	Đỗ Thị Hòa Nhã	27	02	1979	Nữ		Tiến sĩ			
7	Nguyễn Thị Thu Thương	26	07	1985	Nữ	PGS	Tiến sĩ			
V. Ngành Quản lý kinh tế										
1	Nguyễn Thị Kim Anh	22	9	1985	Nữ		Tiến sĩ	8310110	Quản lý kinh tế	VII
2	Trần Tuấn Anh	26	4	1986	Nam		Tiến sĩ			
3	Nguyễn Thành Công	2	9	1984	Nam		Tiến sĩ			
4	Vũ Bạch Diệp	4	5	1991	Nữ		Tiến sĩ			
5	Nguyễn Xuân Diệp	01	6	1983	Nam		Tiến sĩ			
6	Phan Thị Thái Hà	11	3	1985	Nữ		Tiến sĩ			
7	Phùng Thị Thu Hà	28	12	1988	Nữ		Tiến sĩ			
8	Bùi Thị Minh Hằng	18	5	1982	Nữ		Tiến sĩ			
9	Đỗ Thị Thu Hằng	22	4	1987	Nữ		Tiến sĩ			
10	Đào Thúy Hằng	25	10	1983	Nữ		Tiến sĩ			
11	Phùng Trần Mỹ Hạnh	3	3	1991	Nữ		Tiến sĩ			
12	Vũ Thị Hậu	8	1	1977	Nữ		Tiến sĩ			
13	Dương Công Hiệp	17	11	1988	Nam		Tiến sĩ			
14	Nguyễn Bích Hồng	25	6	1985	Nữ		Tiến sĩ			
15	Nguyễn Quang Hợp	26	8	1979	Nam		Tiến sĩ			
16	Triệu Văn Huân	4	6	1988	Nam		Tiến sĩ			
17	Bùi Thị Thu Hương	4	2	1986	Nữ		Tiến sĩ			
18	Trần Quang Huy	14	5	1962	Nam	PGS	Tiến sĩ			
19	Bạch Thị Huyền	22	5	1988	Nữ		Tiến sĩ			
20	Tạ Thị Thanh Huyền	15	6	1978	Nữ		Tiến sĩ			
21	Nguyễn Thị Thu Huyền	06	7	1984	Nữ		Tiến sĩ			
22	Kiều Thị Khánh	18	3	1990	Nữ		Tiến sĩ			
23	Trần Thủy Linh	31	1	1983	Nữ		Tiến sĩ			
24	Dương Thị Luyến	02	3	1989	Nữ		Tiến sĩ			

TT	Họ và tên	Ngày sinh			Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Tham gia đào tạo và tính chỉ tiêu theo ngành		
								Mã ngành	Tên ngành	Khối ngành
25	Dương Thu Minh	10	1	1983	Nữ		Tiến sĩ			
26	Vũ Thị Minh	6	11	1988	Nữ		Tiến sĩ			
27	Vũ Quỳnh Nam	12	4	1983	Nữ		Tiến sĩ			
28	Phạm Thị Nga	4	2	1983	Nữ	PGS	Tiến sĩ			
29	Cao Phương Nga	31	1	1984	Nữ		Tiến sĩ			
30	Nguyễn Thị Thanh Nga	20	9	1989	Nữ		Tiến sĩ			
31	Nguyễn Thị Ngân	9	2	1990	Nữ		Tiến sĩ			
32	Trần Huy Ngọc	25	10	1987	Nam		Tiến sĩ			
33	Thái Thị Thái Nguyên	18	11	1981	Nữ		Tiến sĩ			
34	Trần Văn Nguyên	11	10	1985	Nam		Tiến sĩ			
35	Ngô Thị Nhung	16	3	1984	Nữ		Tiến sĩ			
36	Lê Ngọc Nương	10	10	1985	Nữ		Tiến sĩ			
37	Nguyễn Hữu Thu	1	10	1979	Nam		Tiến sĩ			
38	Nguyễn Thị Thu	22	11	1979	Nữ		Tiến sĩ			
39	Nguyễn Thị Hoài Thu	20	10	1988	Nữ		Tiến sĩ			
40	Nguyễn Thị Phương Thúy	25	2	1981	Nữ		Tiến sĩ			
41	Nguyễn Thu Thủy	12	11	1985	Nữ		Tiến sĩ			
42	Đàm Thanh Thủy	17	10	1973	Nữ		Tiến sĩ			
43	Nguyễn Thị Thủy	10	5	1991	Nữ		Tiến sĩ			
44	Nguyễn Thị Thu Trang	15	9	1987	Nữ		Tiến sĩ			
45	Giang Thị Trang	25	10	1990	Nữ		Tiến sĩ			
46	Nguyễn Thị Thu Trang	04	11	1983	Nữ		Tiến sĩ			
47	Nguyễn Thị Tuấn	6	6	1979	Nữ		Tiến sĩ			
48	Phạm Thị Ngọc Vân	18	8	1979	Nữ		Tiến sĩ			
49	Phạm Lê Vân	15	6	1985	Nam		Tiến sĩ			
50	Nguyễn Thị Hồng Yến	25	6	1982	Nữ		Tiến sĩ			

VI. Ngành Tài chính Ngân hàng

1	Hoàng Thị Thu	10	01	1976	Nữ	PGS	Tiến sĩ	8340201	Tài chính Ngân hàng	
2	Nguyễn Thu Nga	10	09	1983	Nữ		Tiến sĩ			
3	Hà Thị Thanh Nga	11	03	1980	Nữ		Tiến sĩ			
4	Đỗ Kim Đur	04	05	1981	Nữ		Tiến sĩ			
5	Nguyễn Việt Dũng	07	07	1981	Nam		Tiến sĩ			
6	Mai Thanh Giang	28	06	1985	Nữ		Tiến sĩ			
7	Trần Thị Thùy Linh	28	06	1989	Nữ		Tiến sĩ			
8	Dương Thị Hương			1988	Nữ		Tiến sĩ			
9	Nguyễn Thị Thành Vinh	09	12	1981	Nữ		Tiến sĩ			

3.3. Các dự án nghiên cứu hợp tác với các cơ sở đào tạo, nghiên cứu và doanh nghiệp trong và ngoài nước

3.3.1. Các dự án nghiên cứu hợp tác trong nước

Với đội ngũ giảng viên và nghiên cứu viên sẵn có, Nhà trường đã chủ động phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ ở các địa phương để hợp tác triển khai các đề tài, dự án khoa học công nghệ. Sản phẩm của đề tài ngoài việc được ứng dụng hiệu quả vào thực tế cho các địa phương mà còn là tài liệu tham khảo phục vụ cho công tác nghiên cứu và giảng dạy.

3.3.2. Các dự án nghiên cứu hợp tác quốc tế

** Ký kết, trao đổi các hợp tác mới với các trường đại học và tổ chức nước ngoài:*

Trong những năm vừa qua, Nhà trường đã ký kết thành công thêm 09 Biên bản ghi nhớ (MOU) về hợp tác song phương, đa phương với các trường Đại học như: Trường Kinh doanh và Quản lý Khách Sạn B.H.M.S (Business and Hotel Management School) tại Thụy sĩ; Trường Đại học Kinh doanh Budapest; Đại học Obuda và Trường Đại học Eotvos Lorand University (ELTE) tại Hungary dưới sự chứng kiến của Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính và lãnh đạo các Bộ, ngành hai nước; Trường Đại học Nghiên cứu Kinh tế Bucharest, Romania; Trường Cao đẳng Kinh tế và Tài Chính Vân Nam, Trung Quốc; công ty cổ phần Work Support Y – Tập đoàn Jala Nhật Bản.

Đồng thời, Nhà trường đã tiếp tục khai thác các thỏa thuận hợp tác, triển khai các nội dung đã ký kết như cử giảng viên, sinh viên tham gia các chương trình trao đổi, hợp tác trong giảng dạy, nghiên cứu khoa học trên cơ sở xây dựng mối quan hệ hai bên cùng có lợi và đảm bảo nghiêm túc mọi quy định của pháp luật.

** Hội nghị, hội thảo, tập huấn*

Trong những năm vừa qua, Nhà trường đã tổ chức và phối hợp tổ chức thành công 04 Hội thảo quốc tế; hội nghị, chương trình tập huấn. Các hội nghị, hội thảo quốc tế được tổ chức với nội dung đa dạng, thiết thực, tập trung vào các mục đích nâng cao trình độ chuyên môn cho cán bộ, giảng viên, sinh viên. Cụ thể:

- Phối hợp với Đại học Phát triển Bền vững Eberswalde (CHLB Đức) tổ chức thành công Hội thảo “*The Hopeful Art: Teaching Sustainable Economics and the UN Sustainable Development Goals*”.

- Phối hợp với Đại học quốc gia Hà Nội; Đại học Coventry (Anh); Đại học Phenikaa; tổ chức thành công chương trình tập huấn: “*Nâng cao năng lực nữ lãnh đạo trong giáo dục đại học hướng tới thời đại chuyển đổi số và toàn cầu hóa*”.

- Tổ chức thành công chương trình tập huấn với chủ đề “*ASEAN Economic Pillars*”.

- Phối hợp với Trường Đại học Phát triển Bền vững Eberswalde (Đức); Đại học

Kinh tế Meiktila (Myanmar); Đại học Trung tâm "Marta Abreu" de Las Villas (Cuba); Đại học Khu vực Amazónica Ikiam (Ecuador); Trường nghệ thuật và thiết kế Weissensee, Berlin (Đức); Đại học Kinh tế Yangon (Myanmar) tổ chức khóa đào tạo “*Thiết kế các nền kinh tế trong tương lai*” năm 2024.

** Dự án hợp tác quốc tế*

Nhà trường đã tích cực khai thác và phối hợp với các tổ chức quốc tế triển khai hiệu quả 03 dự án quốc tế, đồng thời đang tiếp tục và khai thác thêm các dự án quốc tế mới. Cụ thể:

- Dự án “Nâng cao năng lực đổi mới sáng tạo thông qua đào tạo giảng viên tích cực và tự chính cho các cơ sở giáo dục, xã hội và doanh nghiệp - INCREASE” do chương trình Erasmus của Liên minh châu Âu tài trợ. Dự án được thực hiện trong giai đoạn 2022 – 2024.

- Dự án “Nâng cao năng lực của các nữ lãnh đạo của các trường đại học Việt Nam hướng tới chuyên số và toàn cầu hóa” do Hội đồng Anh tài trợ. Dự án được thực hiện từ tháng 01/2022 đến tháng 03/2024.

- Dự án “Building Mental Health Capacity at Higher Education Institutes in Southeast Asia (MentalHigh) - Nâng cao năng lực về sức khỏe tâm thần tại các trường Đại học ở Đông Nam Á”, ERASMUS – EDU-2022-CBHE. Dự án MentalHigh có mục tiêu tổng thể là nâng cao sức khỏe tâm thần cho các giảng viên, cán bộ, và sinh viên tại các trường đại học ở Đông Nam Á. Dự án được thực hiện từ năm 2023- 2026.

Các dự án trên đều đang trong quá trình triển khai, được thực hiện đúng tiến độ theo kế hoạch được phê duyệt.

3.4. Kiểm định chất lượng

Trường ĐH Kinh tế và Quản trị kinh doanh đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Giấy chứng nhận kiểm định theo Quyết định số 467/QĐ-KĐCL ngày 02/6/2023.

4. Danh mục ngành phù hợp (bao gồm các học phần bổ sung cho ngành phù hợp) (Phụ lục 01)./.

PHỤ LỤC 1

**DANH MỤC NGÀNH PHÙ HỢP VỚI NGÀNH ĐĂNG KÝ DỰ TUYỂN ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
VÀ CÁC HỌC PHẦN BỔ SUNG KIẾN THỨC**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT ngày tháng năm 2026 của Hiệu trưởng Trường ĐH Kinh tế và QTKD)

TT	Ngành đào tạo thạc sĩ	Ngành tốt nghiệp đại học						Ghi chú
		Ngành phù hợp không phải BSKT	Học phần bổ sung trình độ ĐH (Tên, số tín chỉ/tiết)	Ngành phù hợp phải BSKT 06 tín chỉ	Học phần bổ sung trình độ ĐH (Tên, số tín chỉ/tiết)	Ngành phù hợp phải BSKT 12 tín chỉ	Học phần bổ sung trình độ ĐH (Tên, số tín chỉ/tiết)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Ngành: Quản lý kinh tế, mã số: 8.31.01.10	Các ngành thuộc nhóm ngành Quản trị - Quản lý: - Khoa học quản lý; - Quản lý công; - Quản trị nhân lực; - Hệ thống thông tin quản lý; - Quản trị văn phòng; - Quan hệ lao động; - Quản lý dự án.	Không BSKT	Các ngành thuộc nhóm ngành: - Kinh doanh; - Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm; - Kế toán – Kiểm toán; - Các ngành thuộc nhóm ngành Kinh tế học, Nông nghiệp có chương trình đào tạo ĐH khác biệt không quá 40% so với chương trình của trường Đại học Kinh tế và QTKD.	BSKT 02 môn (06 tín chỉ), bao gồm: 1. Quản trị học (3TC) 2. Quản lý NN về KT (3TC)	Các ngành thuộc lĩnh vực: - Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên; - Nghệ thuật; - Nhân văn; - Khoa học xã hội và Hành vi *; - Báo chí và Thông tin; - Pháp luật; - Khoa học sự sống; - Khoa học tự nhiên; - Toán và thống kê; - Máy tính và công nghệ thông tin; - Công nghệ kỹ thuật; - Kỹ thuật; - Sản xuất và chế biến; - Kiến trúc và xây dựng; - Nông, lâm nghiệp và thủy sản *; - Thú y; - Sức khỏe; - Dịch vụ xã hội; - Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân; - Dịch vụ vận tải; - Môi trường và bảo vệ môi trường; - An ninh, Quốc phòng.	BSKT 4 môn (12 tín chỉ), bao gồm: 1. Quản trị học (3TC) 2. Quản lý NN về KT (3TC) 3. Quản lý tài chính công (3TC) 4. Kinh tế vi mô (3TC)	

Ghi chú:

- *: Trừ các ngành thuộc nhóm ngành Kinh tế học, Nông nghiệp có CTĐT ĐH khác biệt không quá 40% so với chương trình của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh.
- Đối với các trường hợp có bằng tốt nghiệp đại học các ngành không có trong danh sách ngành phù hợp như đã nêu ở phụ lục 1; được dự tuyển vào ngành Quản lý kinh sau khi Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường xét cho từng trường hợp để báo cáo Đại học Thái Nguyên./.

TT	Ngành đào tạo thạc sĩ	Ngành tốt nghiệp đại học						Ghi chú
		Ngành phù hợp không phải BSKT	Học phần bổ sung trình độ ĐH (Tên, số tín chỉ/tiết)	Ngành phù hợp phải BSKT 06 tín chỉ	Học phần bổ sung trình độ ĐH (Tên, số tín chỉ/tiết)	Ngành phù hợp phải BSKT 12 tín chỉ	Học phần bổ sung trình độ ĐH (Tên, số tín chỉ/tiết)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2	Ngành: Quản trị kinh doanh, mã số: 8.34.01.01	Các ngành thuộc nhóm ngành Kinh doanh: - Quản trị kinh doanh; - Marketing; - Bất động sản; - Kinh doanh quốc tế; - Kinh doanh thương mại; - Thương mại điện tử; - Kinh doanh thời trang và dệt may.	Không BSKT	Các ngành thuộc nhóm ngành: - Tài chính – Ngân hàng - Bảo hiểm; - Kế toán – Kiểm toán; - Quản trị - Quản lý; - Các ngành thuộc nhóm ngành Kinh tế học, Nông nghiệp có chương trình đào tạo ĐH khác biệt không quá 40% so với chương trình của trường Đại học Kinh tế và QTKD.	BSKT 02 môn (06 tín chỉ), bao gồm: 1. Quản trị chiến lược (3TC) 2. Quản trị học (3TC)	Các ngành thuộc lĩnh vực: - Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên; - Nghệ thuật; - Nhân văn; - Khoa học xã hội và Hành vi*; - Báo chí và Thông tin; - Pháp luật; - Khoa học sự sống; - Khoa học tự nhiên; - Toán và thống kê; - Máy tính và công nghệ thông tin; - Công nghệ kỹ thuật; - Kỹ thuật; - Sản xuất và chế biến; - Kiến trúc và xây dựng; - Nông, lâm nghiệp và thủy sản *; - Thú y; - Sức khỏe; - Dịch vụ xã hội; - Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân; - Dịch vụ vận tải; - Môi trường và bảo vệ môi trường; - An ninh, Quốc phòng.	BSKT 4 môn (12 tín chỉ), bao gồm: 1. Quản trị chiến lược (3TC) 2. Quản trị học (3TC) 3. Kinh tế vi mô (3TC) 4. Quản trị doanh nghiệp (3TC)	

Ghi chú:

- *: Trừ các ngành thuộc nhóm ngành Kinh tế học, Nông nghiệp có CTĐT ĐH khác biệt không quá 40% so với chương trình của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh.
- Đối với các trường hợp có bằng tốt nghiệp đại học các ngành không có trong danh sách ngành phù hợp như đã nêu ở phụ lục 1 được dự tuyển vào ngành Quản trị kinh doanh sau khi Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường xét cho từng trường hợp để báo cáo Đại học Thái Nguyên./.

TT	Ngành đào tạo thạc sĩ	Ngành tốt nghiệp đại học						Ghi chú
		Ngành phù hợp không phải BSKT	Học phần bổ sung trình độ ĐH (Tên, số tín chỉ/tiết)	Ngành phù hợp phải BSKT 06 tín chỉ	Học phần bổ sung trình độ ĐH (Tên, số tín chỉ/tiết)	Ngành phù hợp phải BSKT 12 tín chỉ	Học phần bổ sung trình độ ĐH (Tên, số tín chỉ/tiết)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
3	Ngành: Kinh tế nông nghiệp, mã số: 8.62.01.15	Kinh tế nông nghiệp	Không BSKT	* Các ngành thuộc nhóm ngành: - Kinh doanh - Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm - Kế toán – Kiểm toán - Quản trị - quản lý - Các ngành thuộc nhóm ngành Kinh tế học, Nông nghiệp (trừ ngành Kinh tế nông nghiệp) có chương trình đào tạo ĐH khác biệt không quá 40% so với chương trình của trường Đại học Kinh tế và QTKD.	BSKT 02 môn (06 tín chỉ), bao gồm: 1. Kinh tế công cộng (3TC) 2. Kinh tế phát triển (3TC)	Các ngành thuộc nhóm ngành *: - Kinh tế học (trừ các ngành có chương trình đào tạo ĐH khác biệt không quá 40% so với chương trình của trường Đại học Kinh tế và QTKD); - Nông nghiệp (trừ ngành Kinh tế nông nghiệp; trừ các ngành có chương trình đào tạo ĐH khác biệt không quá 40% so với chương trình của trường Đại học Kinh tế và QTKD); - Lâm nghiệp; - Thủy sản; - Quản lý tài nguyên và môi trường.	BSKT 4 môn (12 tín chỉ), bao gồm: 1. Kinh tế công cộng (3TC) 2. Kinh tế phát triển (3TC) 3. Kinh tế vi mô (3TC) 4. Nguyên lý kinh tế nông nghiệp (3TC)	

TT	Ngành đào tạo thạc sĩ	Ngành tốt nghiệp đại học						Ghi chú
		Ngành phù hợp không phải BSKT	Học phần bổ sung trình độ ĐH (Tên, số tín chỉ/tiết)	Ngành phù hợp phải BSKT 06 tín chỉ	Học phần bổ sung trình độ ĐH (Tên, số tín chỉ/tiết)	Ngành phù hợp phải BSKT 12 tín chỉ	Học phần bổ sung trình độ ĐH (Tên, số tín chỉ/tiết)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
4	Ngành: Kinh tế phát triển, mã số: 8.31.01.05	Các ngành thuộc nhóm ngành Kinh tế học: - Kinh tế; - Kinh tế chính trị; - Kinh tế đầu tư; - Kinh tế phát triển; - Kinh tế quốc tế; - Thống kê kinh tế; - Toán kinh tế; - Kinh tế số.	Không BSKT	* Các ngành nhóm ngành: - Kinh doanh; - Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm; - Kế toán – Kiểm toán; - Quản trị - quản lý. * Các ngành: - Kinh doanh nông nghiệp; - Kinh tế nông nghiệp; - Phát triển nông thôn; - Kinh tế công nghiệp; - Kinh tế xây dựng; - Kinh tế gia đình; - Kinh tế vận tải; - Kinh tế tài nguyên thiên nhiên.	BSKT 02 môn (06 tín chỉ), bao gồm: 1. Kinh tế công cộng (3TC) 2. Kinh tế phát triển (3TC)	Các ngành thuộc lĩnh vực: - Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên; - Nghệ thuật; - Nhân văn; - Khoa học xã hội và Hành vi (trừ nhóm ngành Kinh tế học); - Báo chí và Thông tin; - Pháp luật; - Khoa học sự sống; - Khoa học tự nhiên; - Toán và thống kê; - Máy tính và công nghệ thông tin; - Công nghệ kỹ thuật (trừ ngành Kinh tế công nghiệp); - Kỹ thuật; - Sản xuất và chế biến; - Kiến trúc và xây dựng (trừ ngành Kinh tế xây dựng); - Nông, lâm nghiệp và thủy sản (trừ ngành Kinh doanh nông nghiệp, Kinh tế nông nghiệp, Phát triển nông thôn); - Thú y; - Sức khỏe; - Dịch vụ xã hội; - Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân (trừ ngành Kinh tế gia đình); - Dịch vụ vận tải (trừ ngành Kinh tế vận tải, Kinh tế tài nguyên thiên nhiên); - Môi trường và bảo vệ môi trường; - An ninh, Quốc phòng.	BSKT 4 môn (12 tín chỉ), bao gồm: 1. Kinh tế công cộng (3TC) 2. Kinh tế phát triển (3TC) 3. Kinh tế vi mô (3TC) 4. Dự báo phát triển kinh tế - xã hội (3TC)	

J.

TT	Ngành đào tạo thạc sĩ	Ngành tốt nghiệp đại học						Ghi chú
		Ngành phù hợp không phải BSKT	Học phần bổ sung trình độ ĐH (Tên, số tín chỉ/tiết)	Ngành phù hợp phải BSKT 6 tín chỉ	Học phần bổ sung trình độ ĐH (Tên, số tín chỉ/tiết)	Ngành phù hợp phải BSKT 12 tín chỉ	Học phần bổ sung trình độ ĐH (Tên, số tín chỉ/tiết)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
5	Ngành: Kế toán, mã số: 8.34.03.01	Các ngành thuộc nhóm ngành Kế toán – Kiểm toán: - Kế toán; - Kiểm toán.	Không BSKT	Các ngành thuộc nhóm ngành: - Kinh doanh; - Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm; - Quản trị - Quản lý.	BSKT 02 môn (06 tín chỉ), bao gồm: 1. Nguyên lý Kế toán (3TC) 2. Kế toán tài chính (3TC)	Các ngành thuộc nhóm ngành Kinh tế học	BSKT 4 môn (12 tín chỉ), bao gồm: 1. Nguyên lý Kế toán (3TC) 2. Kế toán tài chính (3TC) 3. Kiểm toán căn bản (3TC) 4. Kế toán quản trị (3TC)	
Các trường hợp có bằng tốt nghiệp đại học các ngành/CTĐT không thuộc lĩnh vực Kinh doanh và Quản lý, không thuộc nhóm ngành Kinh tế học, nhưng có chương trình đào tạo khác biệt không quá 40% so với chương trình đào tạo của trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh thì được dự tuyển vào ngành Kế toán. Riêng đối với các trường hợp này, giao Hội đồng Khoa Kế toán căn cứ vào bảng điểm và đề cương chi tiết các học phần của các học phần thí sinh đã được học ở bậc đại học để xét sự phù hợp với chương trình đào tạo và xác định số môn học bổ sung kiến thức.								

J.

Số và ký hiệu: 114/QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT								
Ngày ban hành: 03/02/2026								
Ngành tốt nghiệp đại học								Ghi chú
TT	Ngành đào tạo thạc sĩ	Ngành phù hợp không phải BSKT	Học phần bổ sung trình độ ĐH (Tên, số tín chỉ/tiết)	Ngành phù hợp phải BSKT 06 tín chỉ	Học phần bổ sung trình độ ĐH (Tên, số tín chỉ/tiết)	Ngành phù hợp phải BSKT 12 tín chỉ	Học phần bổ sung trình độ ĐH (Tên, số tín chỉ/tiết)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
6	Ngành: Tài chính Ngân hàng, mã số: 8.34.02.01	Các ngành thuộc nhóm ngành Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm: - Tài chính – Ngân hàng; - Bảo hiểm; - Công nghệ tài chính.	Không BSKT	* Các ngành thuộc nhóm ngành Kinh doanh: - Quản trị kinh doanh; - Marketing; - Kinh doanh quốc tế; - Bất động sản; - Kinh doanh thương mại; - Thương mại điện tử; - Kinh doanh thời trang và dệt may. * Các ngành thuộc nhóm ngành Kế toán - Kiểm toán: + Kế toán; + Kiểm toán. * Các ngành thuộc nhóm ngành Quản trị - Quản lý: + Khoa học quản lý; + Quản lý công; + Quản trị nhân lực; + Hệ thống thông tin quản lý; + Quản trị văn phòng; + Quan hệ lao động; + Quản lý dự án * Các ngành thuộc nhóm ngành Kinh tế học: + Kinh tế; + Kinh tế chính trị; + Kinh tế đầu tư; + Kinh tế phát triển; + Kinh tế quốc tế; + Thống kê kinh tế; + Toán kinh tế; + Kinh tế số Các ngành có chương trình đào tạo đại học khác biệt không quá 40% so với chương trình của trường ĐH Kinh tế và QTKD	BSKT 02 môn (06 tín chỉ), bao gồm: 1. Nghiệp vụ NHTM căn bản (3TC) 2. Tài chính doanh nghiệp căn bản (3 TC)	Các ngành thuộc lĩnh vực: - Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên; - Nghệ thuật; - Nhân văn; - Khoa học xã hội và Hành vi; - Báo chí và Thông tin; - Pháp luật; - Khoa học sự sống; - Khoa học tự nhiên; - Toán và thống kê; - Máy tính và công nghệ thông tin; - Công nghệ kỹ thuật; - Kỹ thuật; - Sản xuất và chế biến; - Kiến trúc và xây dựng; - Nông, lâm nghiệp và thủy sản; - Thú y; - Sức khỏe; - Dịch vụ xã hội; - Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân; - Dịch vụ vận tải; - Môi trường và bảo vệ môi trường; - An ninh, Quốc phòng.	BSKT 4 môn (12 tín chỉ), bao gồm: 1. Nghiệp vụ NHTM căn bản (3TC) 2. Tài chính doanh nghiệp căn bản (3 TC) 3. Kinh tế vi mô (3 TC); 4. Tài chính tiền tệ (3TC).	